

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng Cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nông Sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700566610 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 của Công ty là 44.000.000.000 (Bốn mươi bốn tỷ đồng). Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông: Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trịnh Quang Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông: Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT - Giám đốc
Ông: Ông Huy Thọ	Thành viên HĐQT
Ông: Mạc Kinh Hùng	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc
Ông: Võ Tấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Trường	Phó Giám đốc
Bà: Huỳnh Kim Oanh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Tùng	Kiểm soát viên
Bà: Kiều Thu Hà	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

03029
CÔNG
CH NHIỆ
KIỂM
ĐP
IỆT
TY-TP

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



NGUYỄN TRƯỜNG SON

Giám đốc

Kiên Giang, Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 458/2017/HĐKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nông Sản Kiên Giang**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nông Sản Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

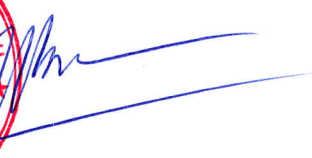
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đơn vị tạm ngưng trích khấu hao TSCĐ với giá trị khấu hao được trình bày tại Mục 10 Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp trang 24. Đơn vị chưa trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi với giá trị bổ sung ước tính là: 8.930.221.000 đồng.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ" Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2018-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

TRỊNH HỒNG KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2792-2015-042-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.017.731.830	89.404.546.082
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.471.655.925	19.969.176.401
111	1. Tiền		1.471.655.925	19.969.176.401
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.747.648.893	61.603.389.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	670.816.085	31.085.225.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.848.980.000	29.872.836.261
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	227.852.808	645.327.891
140	IV. Hàng tồn kho	8	286.791.450	5.213.557.617
141	1. Hàng tồn kho		286.791.450	5.213.557.617
	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.511.635.562	2.618.422.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	276.384.736	485.178.967
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.093.919.836	1.991.912.835
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	141.330.990	141.330.990
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.552.760.803	67.929.065.860
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	(17.143.480.000)	(17.143.480.000)
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(17.143.480.000)	(17.143.480.000)
	II. Tài sản cố định		77.064.697.945	82.413.583.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.350.641.579	74.289.527.389
222	- Nguyên giá		105.600.927.485	109.556.439.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.250.285.906)	(35.266.912.104)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.714.056.366	8.124.056.366
228	- Nguyên giá		5.860.535.169	8.270.535.169
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.478.803)	(146.478.803)
	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	357.503.076	23.027.621
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		357.503.076	23.027.621
	VI. Tài sản dài hạn khác		2.274.039.782	2.635.934.484
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.274.039.782	2.635.934.484
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.570.492.633	157.333.611.942



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.040.756.942	107.550.448.105
	I. Nợ ngắn hạn		44.440.756.942	91.350.448.105
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.391.500.000	1.750.000.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	386.686.020	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.390.750	28.097.980
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		31.281.250	1.065.761.035
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.380.703.442	245.900.000
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	12.230.000.000	88.229.193.610
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.195.480	31.495.480
330	II. Nợ dài hạn		12.600.000.000	16.200.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	12.600.000.000	16.200.000.000
	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.529.735.691	49.783.163.837
	I. Vốn chủ sở hữu	18	38.529.735.691	49.783.163.837
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		44.000.000.000	44.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.200.000.000	1.200.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.668.757.813	5.668.757.813
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.339.022.122)	(1.085.593.976)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(1.360.184.976)	947.042.594
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(10.978.837.146)	(2.032.636.570)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.570.492.633	157.333.611.942



ĐÀO NGỌC PHAN
 Người lập

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2018



HUỲNH KIM OANH
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	231.994.486.393	675.157.502.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	98.720.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.994.486.393	675.058.782.059
11	4. Giá vốn hàng bán	20	224.588.011.785	632.683.566.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.406.474.608	42.375.215.192
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	369.942.562	2.458.617.299
22	7. Chi phí tài chính	22	3.214.099.002	7.468.407.291
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.869.555.254	6.222.043.950
24	8. Chi phí bán hàng	23	10.705.989.793	32.979.872.317
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.753.780.703	7.936.572.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.897.452.328)	(3.551.019.405)
31	11. Thu nhập khác	25	5.605.698.689	1.529.582.135
32	12. Chi phí khác	26	6.687.083.507	11.199.300
40	13. Lợi nhuận khác		(1.081.384.818)	1.518.382.835
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.978.837.146)	(2.032.636.570)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.978.837.146)	(2.032.636.570)

ĐÀO NGỌC PHAN

Người lập

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

HUỲNH KIM OANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRƯỜNG SON

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.978.837.146)	(2.032.636.570)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(1.016.626.198)	5.379.949.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	82.528.494
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(148.323.482)
06	- Chi phí lãi vay		2.869.555.254	6.222.043.950
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(274.591.000)	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.400.499.090)	9.503.561.392
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.882.769.931	3.304.505.322
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.926.766.167	2.396.249.049
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.089.502.447	(2.061.976.698)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		570.688.933	(2.959.160.833)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.869.555.254)	(6.222.043.950)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(14.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.199.673.134	3.946.934.282
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(610.764.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.902.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	148.323.482
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.902.000.000	(462.440.518)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		113.386.021.997	517.432.580.997
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.985.215.607)	(539.126.914.842)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79.599.193.610)	(21.694.333.845)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.497.520.476)	(18.209.840.081)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		19.969.176.401	38.177.809.420
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.207.062
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	19.969.176.401	19.969.176.401



ĐÀO NGỌC PHAN

Người lập

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2018



HUỖNH KIM OANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nông Sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700566610 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 44.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 44.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, công nghiệp và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô (Xay xát); Bán buôn chuyên doanh khác (Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn cà phê, chè, thủy sản, rau, quả); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Bán buôn sắt thép); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác.); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan, bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác.); Đại lý môi giới, đấu giá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).



2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Theo chế độ kế toán hiện hành không bắt buộc thuyết minh về công cụ tài chính nên công ty không trình bày khoản mục này.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	17 - 22	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12 - 22	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 12	năm
- Tài sản cố định vô hình	10 - 12	năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kì khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên và Ban giám đốc phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	54.995.343	77.152.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.416.660.582	19.892.024.343
	<u>1.471.655.925</u>	<u>19.969.176.401</u>

Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng VND

1.382.439.071

Tiền gửi ngân hàng USD

34.221.511

1510,55 USD

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
- Công ty TNHH MTV CBLT Hoàng Lộc Phát	200.740.000	340.740.000
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	470.076.085	-
- EAST ORIENT LLP SINGAPORE	-	6.267.960.000
- EURL PINEX	-	2.371.089.784
- Interra International, LLC	-	4.652.824.800
- SCIPPIO SA	-	1.538.148.300
- SOONLANTRADING	-	15.215.880.380
- Các đối tượng khác	-	698.581.856
	<u>670.816.085</u>	<u>31.085.225.120</u>
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	670.816.085	31.085.225.120
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	<u>670.816.085</u>	<u>31.085.225.120</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán theo đối tượng		
- DNTN Thành Phước	1.092.500.000	1.192.500.000
- Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.365.000.000	2.365.000.000
- DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	22.548.900.000
- Công ty TNHH Toàn Thịnh	840.000.000	890.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Gia Phúc Hưng	770.000.000	770.000.000
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.232.580.000	2.106.436.261
	28.848.980.000	29.872.836.261
b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	28.848.980.000	29.872.836.261
- Trả trước cho nhà cung cấp dài hạn	-	-
	28.848.980.000	29.872.836.261

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	227.852.808	-	645.327.891	-
Tạm ứng	142.852.808	-	129.082.177	-
Phải thu khác	85.000.000	-	516.245.714	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	227.852.808	-	645.327.891	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2017				
	Giá gốc VND	Số năm quá hạn	Tỷ lệ %	Giá trị trích lập VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH TM Gia Phúc Hưng	770.000.000	> 3 năm	100	763.000.000	7.000.000
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.365.000.000	< 3 năm	50	-	2.365.000.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	588.862.000	< 3 năm	50	-	588.862.000
DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	> 3 năm	100	15.784.230.000	6.764.670.000
DNTN Thành Phước	1.092.500.000	> 3 năm	100	596.250.000	496.250.000
Công ty TNHH MTV CBLT Hoàng Lộc Phát	200.740.000	< 3 năm	50	-	200.740.000
DNTN Thành Phước	5.000.000	> 3 năm	100	-	5.000.000
Bùi Hồng Diệp	60.000.000	> 3 năm	100	-	60.000.000
Nguyễn Văn Dương	20.000.000	> 3 năm	100	-	20.000.000
	27.651.002.000			17.143.480.000	10.507.522.000

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn được đánh giá dựa trên tuổi nợ, tỷ lệ trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.399.098	-
Công cụ, dụng cụ	47.949.501	-	98.732.722	-
Thành phẩm	238.841.949	-	5.111.425.797	-
	286.791.450	-	5.213.557.617	-

Chi tiết tồn kho theo mặt hàng tại ngày 31/12/2017:

	Số lượng	Giá trị
	Kg	VND
Chi nhánh 4 - Thành phẩm tấm 1/2 (Hè Thu)	15.847	108.551.950
Chi nhánh 4 - Gạo thành phẩm 5%	1.500	12.326.149
Chi nhánh 6 - Thành phẩm tấm 1/2 (Đông Xuân)	17.221	117.963.850
	34.568	238.841.949

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua máy tách màu	321.775.455	-
Các hạng mục khác	35.727.621	23.027.621
	357.503.076	23.027.621

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem phụ lục 1 trang 24)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.084.451.256	186.083.913	8.270.535.169
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng do hợp nhất từ chi nhánh II	230.000.000	-	230.000.000
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.640.000.000)	-	(2.640.000.000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.674.451.256	186.083.913	5.860.535.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	146.478.803	146.478.803
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	146.478.803	146.478.803
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.084.451.256	39.605.110	8.124.056.366
Tại ngày cuối năm	5.674.451.256	39.605.110	5.714.056.366

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	276.384.736	485.178.967
Chi phí công cụ, dụng cụ	276.384.736	485.178.967
b) Dài hạn	2.274.039.782	2.635.934.484
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.274.039.782	2.635.934.484
	<u>2.550.424.518</u>	<u>3.121.113.451</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem phụ lục 2 trang 25)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 001/2016/HDHM-PN/SHB.130600 ngày 29/01/2016:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo, bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Mục đích sử dụng cụ thể của từng khoản vay giải ngân sẽ được quy định rõ ràng theo từng KUNN của mỗi lần giải ngân;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 0 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang theo các hợp đồng vay số 0128/16/0361/RG ngày 19/08/2016; 0135/16/0361/RG ngày 21/09/2016; 0019/17/0361/RG ngày 22/02/2017; 0020/17/0361/RG ngày 24/02/2017; 0040/17/0361/RG ngày 28/06/2017; 0042/17/0361/RG ngày 05/07/2017; 0049/17/0361/RG ngày 24/08/2017, với các thông tin chi tiết như sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng vay: 405.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh Gạo;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định tại từng Giấy nhận nợ của khách hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 12.230.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 Hợp đồng thế chấp số 001/2016/HĐTC-PN/SHB.130600 ngày 29/01/2016
 Hợp đồng bảo đảm số 0001B/12/0361/RG ngày 09/02/2012; số 0489B1/14/BD01/RG ngày 04/12/2014; số 0001B/13/0361/RG ngày 03/10/2013.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 489/14/BD01/RG ngày 4/12/2014:

- + Hạn mức tín dụng: 21.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp để đầu tư mua nhà máy chế biến gạo xuất khẩu An Giang (PX6) theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 236/HĐMB-VS ngày 31/10/2014 do Cty CP Kinh Doanh Nông Sản Kiên Giang làm chủ đầu tư;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 12.600.000.000 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng bảo đảm số 0489B/14/BD01/RG ngày 04/12/2014 và 0489B1/14/BD01/RG ngày 04/12/2014.

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- US Eksperiment, LLC	386.686.020	-
	386.686.020	-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Xem phụ lục 3 trang 26)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem phụ lục 4 trang 27)

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.380.703.442	245.900.000
Kinh phí công đoàn	12.006.359	-
Phải trả ngắn hạn khác Công ty CP Du lịch TM Kiên Giang	245.900.000	245.900.000
Lãi chậm giao hàng CN TCT TM Sài Gòn MTV Satra Đồng Tháp (*)	1.122.797.083	-
b) Dài hạn	-	-
	1.380.703.442	245.900.000

(*) Đây là tiền phạt chậm giao hàng theo hợp đồng số 10/HĐMH/2017, theo biên bản tính lãi suất ngày 31/12/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem phụ lục 5 trang 28)

b) Tình hình góp vốn điều lệ

Chi tiết số dư và tỷ lệ vốn góp thực tế của chủ sở hữu tính đến thời điểm 31/12/2017 như sau:

Thành viên góp vốn	Số cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2017
			VND
- Tổng công ty TM Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	1.344.300	30,55%	13.443.000.000
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	910.510	20,69%	9.105.100.000
- Ông: Trịnh Quang Tiến	1.197.590	27,22%	11.975.900.000
- Các cổ đông khác	947.600	21,54%	9.476.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	4.400.000	100,00%	44.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.000.000.000	44.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	44.000.000.000	44.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	44.000.000.000	44.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng (gạo)	193.967.591.783	606.413.136.478
Doanh thu bán hàng (phụ phẩm)	8.429.872.010	26.718.608.616
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	2.282.165.600	870.316.965
Doanh thu bán hàng cùng hệ thống	27.314.857.000	41.155.440.000
	231.994.486.393	675.157.502.059

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	197.273.154.785	591.528.126.867
Giá vốn bán hàng cùng hệ thống	27.314.857.000	41.155.440.000
	224.588.011.785	632.683.566.867

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.049.416	148.323.482
Lãi ứng trước tiền hàng	359.893.146	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.310.293.817
	369.942.562	2.458.617.299

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	2.869.555.254	6.222.043.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.163.834.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	344.543.748	82.528.494
	3.214.099.002	7.468.407.291

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.262.430.104	9.334.406.476
Chi phí nhân công	3.277.084.910	3.718.435.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	85.672.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.913.588.202	18.701.299.768
Các khoản chi phí bán hàng khác	252.886.577	1.140.058.233
	10.705.989.793	32.979.872.317

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.158.650.768	878.463.782
Chi phí nhân viên quản lý	1.025.932.468	1.237.765.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3.804.002.135
Thuế, phí, lệ phí	34.870.244	49.257.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.532.530	791.958.792
Chi phí hành chính	20.855.000	-
Chi phí khác bằng tiền	846.939.693	1.128.375.596
	3.753.780.703	7.936.572.288

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.605.455.875	-
Thu tiền bồi thường hợp đồng	-	1.443.810.200
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	240.536	73.920.135
Thu nhập khác	2.278	11.851.800
	5.605.698.689	1.529.582.135

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí phạt chậm giao hàng	1.122.797.083	-
Các khoản bị phạt	14.400	87.000
Chi phí bồi thường	3.636.364	11.112.300
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.560.635.660	-
Chi phí khác	-	-
	6.687.083.507	11.199.300

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.471.655.925	-	19.969.176.401	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	898.668.893	-	31.730.553.011	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	2.370.324.818	-	51.699.729.412	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	24.830.000.000	104.429.193.610
Phải trả người bán, phải trả khác	31.772.203.442	1.995.900.000
Chi phí phải trả	31.281.250	1.065.761.035
	56.633.484.692	107.490.854.645

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.471.655.925	-	-	1.471.655.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	898.668.893	-	-	898.668.893
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	2.370.324.818	-	-	2.370.324.818
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.969.176.401	-	-	19.969.176.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.730.553.011	-	-	31.730.553.011
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	51.699.729.412	-	-	51.699.729.412

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	12.230.000.000	12.600.000.000	-	24.830.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.772.203.442	-	-	31.772.203.442
Chi phí phải trả	31.281.250	-	-	31.281.250
	44.033.484.692	12.600.000.000	-	56.633.484.692
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	88.229.193.610	16.200.000.000	-	104.429.193.610
Phải trả người bán, phải trả khác	1.995.900.000	-	-	1.995.900.000
Chi phí phải trả	1.065.761.035	-	-	1.065.761.035
	91.290.854.645	16.200.000.000	-	107.490.854.645

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	
Bán hàng			
Tổng công ty TM Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn		105.956.386.250
CN TCT TM Sài Gòn - TNHH MTV Satra Đồng Tháp	Bên liên quan		8.000.000.000
Mua hàng			-
Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Bên liên quan		75.814.666.000
Tổng công ty TM Sài Gòn - TNHH MTV	Bên liên quan		10.071.776.000
CN TCT TM Sài Gòn - TNHH MTV Satra Đồng Tháp	Thành viên góp vốn		37.935.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác			
CN TCT TM Sài Gòn - TNHH MTV Satra Đồng Tháp	Thành viên góp vốn	1.122.797.083	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
CN TCT TM Sài Gòn - TNHH MTV Satra Đồng Tháp	Thành viên góp vốn	30.391.500.000	-

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập



ĐÀO NGỌC PHAN

Kế toán trưởng



HUỖNH KIM OANH

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIẾN GIANG

12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 1

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	51.920.333.642	47.568.486.640	9.967.250.091	100.369.120	-	-	-	-	-	-	-	109.556.439.493
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.365.384.781)	-	(590.127.227)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.955.512.008)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	48.554.948.861	47.568.486.640	9.377.122.864	100.369.120	-	-	-	-	-	-	-	105.600.927.485
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	11.508.589.023	18.953.567.892	4.720.787.799	83.967.390	-	-	-	-	-	-	-	35.266.912.104
- Khấu hao trong kỳ	11.217.950	13.282.822	1.749.378	-	-	-	-	-	-	-	-	26.250.150
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(452.749.121)	-	(590.127.227)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.042.876.348)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	11.067.057.852	18.966.850.714	4.132.409.950	83.967.390	-	-	-	-	-	-	-	34.250.285.906
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	40.411.744.619	28.614.918.748	5.246.462.292	16.401.730	-	-	-	-	-	-	-	74.289.527.389
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	37.487.891.009	28.601.635.926	5.244.712.914	16.401.730	-	-	-	-	-	-	-	71.350.641.579

Trong năm tài chính 2017, đơn vị đã tạm ngưng trích khấu hao TSCĐ về Quyền sử dụng đất, Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị với chi phí khấu hao ngưng trích từ 01/01/2017 đến tháng 31/12/2017 ước tính là 5.286.951.358 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 2

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	88.229.193.610	88.229.193.610	113.386.021.997	189.385.215.607	12.230.000.000	12.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kiên Giang	30.493.942.500	30.493.942.500	-	30.493.942.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	57.735.251.110	57.735.251.110	113.386.021.997	158.891.273.107	12.230.000.000	12.230.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	88.229.193.610	88.229.193.610	113.386.021.997	189.385.215.607	12.230.000.000	12.230.000.000
b) Vay dài hạn	16.200.000.000	16.200.000.000	-	3.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	16.200.000.000	16.200.000.000	-	3.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
	16.200.000.000	16.200.000.000	-	3.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.200.000.000	16.200.000.000	-	3.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 3**Báo cáo tài chính tổng hợp**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CN Tổng công ty TM Sài Gòn MTV Satra Đồng Tháp	30.391.500.000	30.391.500.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Hiệp Thanh	-	-	1.750.000.000	1.750.000.000
	30.391.500.000	30.391.500.000	1.750.000.000	1.750.000.000
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	30.391.500.000	30.391.500.000	1.750.000.000	1.750.000.000
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	30.391.500.000	30.391.500.000	1.750.000.000	1.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**Báo cáo tài chính tổng hợp**

12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

PHỤ LỤC 4**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	141.330.990	-	-	-	141.330.990	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	28.097.980	3.390.750	28.097.980	-	3.390.750
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.171.408	4.171.408	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.904.882	7.904.882	-	-
	141.330.990	28.097.980	22.467.040	47.174.270	141.330.990	3.390.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

12 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 5

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	44.000.000.000		1.200.000.000		5.668.757.813		-		1.612.383.722			52.481.141.535
Tăng vốn trong năm trước	-		-		-		-		-			-
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-		-		-		-			-
Chia cổ tức trong năm trước	-		-		-		-		-			-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		-			-
Trích lập các quỹ khác	-		-		-		-		-			-
Bù đắp quỹ lương chi vượt	-		-		-		-		-			-
Tăng khác	-		-		-		-		(652.141.128)			(652.141.128)
Giảm vốn trong năm trước	-		-		-		-		-			-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		(2.307.227.570)			(2.307.227.570)
Giảm khác	-		-		-		-		-			-
Số dư cuối năm trước	44.000.000.000		1.200.000.000		5.668.757.813		-		(13.200.000)		(13.200.000)	49.508.572.837
Số dư đầu kỳ năm nay	44.000.000.000		1.200.000.000		5.668.757.813		-		(1.360.184.976)		(1.360.184.976)	49.508.572.837
Tăng vốn trong năm nay	-		-		-		-		-			-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		-			-
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(10.978.837.146)			(10.978.837.146)
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-			-
Tăng khác	-		-		-		-		-			-
Giảm vốn trong năm nay	-		-		-		-		-			-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-			-
Giảm khác	-		-		-		-		-			-
Số dư cuối năm nay	44.000.000.000		1.200.000.000		5.668.757.813		-		(12.339.022.122)		(12.339.022.122)	38.529.735.691